

Số: 255 /QĐ- PGDĐT

Hạ Long, ngày 13 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hạ Long

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND Thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo Hạ Long;

Xét đề nghị của tổ tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Tổng số kinh phí đã thực hiện Quý III năm 2023: 1.556.048.485 đồng

Trong đó:

Kinh phí giao quyền tự chủ: 652.609.605 đồng

Kinh phí không giao quyền tự chủ: 903.438.880 đồng

Thời gian niêm yết công khai: 90 ngày từ ngày 13/9/2023 đến ngày 13/12/2023.

Hình thức thực hiện công khai: Niêm yết công khai tại thông tin điện tử, bảng tin và các cuộc họp của đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị, các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TV

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vì Bích Hạnh

Đơn vị: Phòng Giáo dục và đào tạo Thành phố
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 13 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-PGDĐT ngày 13/10/2023 của Phòng GD&ĐT thành phố)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3	Thực hiện quý III tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6=4/3%	7=5/3	8=5/cùng kì%
	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.581	5.645	1.556	45%	12%	183%
1	Chi quản lý hành chính	2.581	645	653	25%	25%	82%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.581	645	653	25%	25%	82%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.000	5.000	903	50%	9%	1589%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000	2.500	903	25%	9%	1589%
3	Chi cấp bù học phí trẻ MN ngoài công lập		-	-			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

CHI TIẾT CÔNG KHAI SỐ LIỆU THỰC HIỆN QUÝ 3 NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 255/QĐ-PGDĐT ngày 13/10/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố)

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				1.680.000	1.680.000	901.758.880	3.716.696.499	903.438.880	3.718.376.499
Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		098			1.680.000	1.680.000	901.758.880	3.716.696.499	903.438.880	3.718.376.499
Tiền thường			6200				447.350.000	447.350.000	447.350.000	447.350.000
Thường khác			6249				447.350.000	447.350.000	447.350.000	447.350.000
Hội nghị			6650				34.116.600	34.116.600	34.116.600	34.116.600
In, mua tài liệu			6651				12.606.600	12.606.600	12.606.600	12.606.600
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Chi phí khác			6699				11.910.000	11.910.000	11.910.000	11.910.000
Công tác phí			6700				18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
Chi phí thuê mượn			6750				27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi phí thuê mượn khác			6799				23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		1.680.000	1.680.000	311.088.780	746.178.780	312.768.780	747.858.780
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				58.838.780	58.838.780	58.838.780	58.838.780
Chi khác			7049		1.680.000	1.680.000	252.250.000	687.340.000	253.930.000	689.020.000
Chi khác			7750				63.103.500	2.442.951.119	63.103.500	2.442.951.119
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				48.783.500	2.428.631.119	48.783.500	2.428.631.119
Chi các khoản khác			7799				14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hà Long

Mã DVQHNS: 1004135

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP thực hiện chi dự toán, tự chi trả chi phí	13				126.000.000	126.000.000	526.609.605	1.299.074.170	652.609.605	1.425.074.170
Quản lý nhà nước		341			126.000.000	126.000.000	526.609.605	1.299.074.170	652.609.605	1.425.074.170
Tiền lương			6000				276.804.000	720.675.000	276.804.000	720.675.000
Lương theo ngạch, bậc			6001				276.804.000	720.675.000	276.804.000	720.675.000
Phụ cấp lương			6100				87.382.800	227.431.258	87.382.800	227.431.258
Phụ cấp chức vụ			6101				5.940.000	15.774.000	5.940.000	15.774.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				8.605.440	22.036.002	8.605.440	22.036.002
Phụ cấp công vụ			6124				72.837.360	189.621.256	72.837.360	189.621.256
Phúc lợi tập thể			6250				2.495.000	3.635.000	2.495.000	3.635.000
Chi khác			6299				2.495.000	3.635.000	2.495.000	3.635.000
Các khoản đóng góp			6300				65.553.624	170.659.114	65.553.624	170.659.114
Bảo hiểm xã hội			6301				50.986.152	132.734.876	50.986.152	132.734.876
Bảo hiểm y tế			6302				8.740.485	22.754.547	8.740.485	22.754.547
Kinh phí công đoàn			6303				5.826.987	15.169.691	5.826.987	15.169.691
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400		126.000.000	126.000.000			126.000.000	126.000.000
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chi			6404		126.000.000	126.000.000			126.000.000	126.000.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				22.955.594	43.403.322	22.955.594	43.403.322
Tiền điện			6501				19.688.594	35.387.072	19.688.594	35.387.072
Tiền nước			6502				3.267.000	8.016.250	3.267.000	8.016.250
Vật tư văn phòng			6550				12.960.780	18.335.780	12.960.780	18.335.780
Văn phòng phẩm			6551				12.511.000	12.511.000	12.511.000	12.511.000
Khoản văn phòng phẩm			6553					5.375.000		5.375.000
Vật tư văn phòng khác			6599				449.780	449.780	449.780	449.780

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hà Long

Mã ĐVQHNS: 1004135

Mã cấp NS: 3

[illegible]